

Bản án số: 31/2023/KDTM-PT
Ngày: 21-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng vốn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2022/TLPT-KDTM ngày 03/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 669/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 465/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh T, sinh năm 1978; Địa chỉ: 3 Đường số D, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trịnh T: Bà Dương Thị Hương T1, sinh năm 1997; Địa chỉ: 2 H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 17/4/2023, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T2 - Luật sư Công ty L1 và Cộng sự (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1992; Địa chỉ: B B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh T3: Bà Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1998; Địa chỉ: Công ty L1 - tầng 3, số A Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Trọng T4, là Luật sư của Công ty L2 (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần L1; Địa chỉ: B B, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H; Địa chỉ: C L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1985; Địa chỉ: A P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà Vũ Thị Hồng Á, sinh năm 1995; Địa chỉ: 8 T, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T3 là bị đơn.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản khác, nguyên đơn là ông Trịnh T có các đại diện ủy quyền trình bày:

Ông Trịnh T là người dạy ông Nguyễn Minh T3 tiếng Hàn và hỗ trợ đưa ông T3 sang Hàn Quốc để học tập. Sau khi về nước, ngày 31/01/2018, ông T3 thành lập công ty TNHH L1, mã số doanh nghiệp 0314870861. Ông T3 đã đề nghị ông T cùng góp vốn vào công ty để hợp tác kinh doanh. Vì tin tưởng ông T3 là học trò cũ nên ông T đã 2 lần chuyển khoản số tiền góp vốn vào công ty L1 do ông T3 đứng tên chủ sở hữu cũng như đại diện pháp luật.

Lần 1: Ông T chuyển 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng vào tài khoản 258819079 của công ty L1 tại Ngân hàng TMCP Á1 vào ngày 31/5/2018;

Lần 2: Ông T chuyển 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng vào tài khoản 258819079 của công ty L1 tại Ngân hàng TMCP Á1 vào ngày 04/7/2018.

Đến ngày 6/8/2018, các bên mới ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp trị giá 747.200.000 (bảy trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

Ngày 14/8/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty L1 thay đổi loại hình từ công ty TNHH L1 sang công ty Cổ phần L1 với nội dung ông T giữ 7.472 cổ phần tương ứng 747.200.000 đồng chiếm 40% vốn điều lệ.

Sau khi hợp tác, ông T cho rằng ông đã phát hiện ra ông T3 lừa dối mình để chiếm dụng số vốn trên vào mục đích cá nhân. Cụ thể:

Ông T3 đã không công khai các khoản thu chi của công ty; Các khoản thu chi ông T3 gửi cho ông T không có hóa đơn chứng từ minh bạch.

Trước khi ông T góp vốn vào công ty, ông T3 đã xác định công ty K lữ hành và kêu gọi ông T góp vốn để cùng khai thác dịch vụ này, ký quỹ 500.000.000 đồng để thực hiện dịch vụ. Tuy nhiên, thực tế ông T3 không tiến hành ký quỹ và công ty cũng không hoạt động được trong lĩnh vực này.

Mặt khác, trong vi bằng ông T cung cấp cho tòa cũng đã thể hiện nội dung ông T3 xác nhận ông đã rút số tiền của ông T góp vốn vào công ty sử dụng vào mục đích cá nhân.

Từ những lý do trên, ông T yêu cầu tuyên hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 6/8/2018 giữa ông Trịnh T và ông Nguyễn Minh T3 với lý do hợp đồng vô hiệu do giả tạo và lừa dối. Yêu cầu ông T3 hoàn trả số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2018 của công ty Cổ phần L1 (MSDN 0314870861).

- Tại bản tự khai, các biên bản khác, bị đơn là ông Nguyễn Minh T3 có các đại diện ủy quyền trình bày:

Bị đơn xác nhận đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với nguyên đơn nêu trên nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn xác định không có hành vi lừa dối đối với nguyên đơn. Nguyên đơn đã xác định trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện ký kết và không bị lừa dối. Về tình trạng hoạt động của công ty cũng đã được bị đơn thông báo đầy đủ và chính xác cho nguyên đơn trước khi các bên thực hiện việc ký hợp đồng. Đối với số tiền ký quỹ để kinh doanh dịch vụ lữ hành, bị đơn có ý kiến như sau:

Về vấn đề “kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế” pháp luật có quy định như sau: Theo Điều 31 Luật Du lịch năm 2017, để có thể thực hiện được việc kinh doanh ngành nghề “dịch vụ du lịch lữ hành”, một doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện: (1) doanh nghiệp có ngành nghề hoạt động là Điều hành tua du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế (mã ngành: 7912); (ii) thực hiện ký quỹ tại ngân hàng và (ii) người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa.

Bên cạnh đó, theo Khoản 1 Điều 3 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL, Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải là người giữ một trong các chức danh sau: Chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành.

Trong vụ việc này, có thể thấy từ thời điểm tiến hành hợp tác cho đến nay, cả Bị đơn (chức vụ: Giám đốc) và nguyên đơn (chức vụ: Chủ tịch HĐQT) đều không bảo đảm được các quy định về chứng chỉ nghiệp vụ cũng như các điều kiện về chuyên môn có liên đến lĩnh vực này.

Như vậy, việc thực hiện ký quỹ chỉ là một trong các điều kiện cần để Công ty TNHH L1 (sau này là Công ty cổ phần L1) phải có để được hoạt động trên

thực tế ngành nghề Kinh doanh lĩnh vực nội địa và quốc tế. Tất cả các quy định nói trên đều được quy định một cách rõ ràng và nguyên đơn phải biết và buộc phải biết. Ngoài ra, nguyên đơn cũng nhận biết được rằng tại thời điểm trước và trong khi ký kết Hợp đồng, H1 chưa thể thực hiện việc kinh doanh ngành nghề này do thiếu các điều kiện ở (b) và (c). Tuy nhiên trên thực tế nguyên đơn đã ký kết Hợp đồng. Do đó, bị đơn khẳng định rằng nguyên đơn đã ký kết Hợp đồng mà không phải chịu bất cứ sự ép buộc nào.

Qua các lập luận trên, bị đơn xác định không có hành vi lừa dối nguyên đơn. Ngược lại bị đơn đã luôn thiện chí trong việc đàm phán với nguyên đơn nhằm giải quyết tranh chấp. Kể từ ngày 14/9/2018 đến ngày 02/10/2018, bị đơn có nhiều lần gửi email về các phương án đàm phán về vấn đề cổ đông cho nguyên đơn. Tuy nhiên, đáp lại sự thiện chí đó, nguyên đơn đã không xem xét đến bất kỳ phương án nào.

Vì các lý lẽ trên, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và các biên bản khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công ty Cổ phần L1 có đại diện ủy quyền trình bày:

1. Tại thời điểm bị đơn và nguyên đơn ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV L1 (“Công ty TNHH L1”), bị đơn trên thực tế là chủ sở hữu công ty TNHH L1. Theo quy định Khoản 1 Điều 74 Luật Doanh nghiệp 2014 thì vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty. Đồng thời việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH L1 là quyền của cá nhân, tổ chức. Theo điểm c Khoản 2 Điều 75 Luật Doanh nghiệp năm 2014 về quy định về quyền của chủ sở hữu trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu có quyền tự do quyết định việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Theo đó, bị đơn có toàn quyền quyết định việc chuyển nhượng phần vốn góp và mức vốn góp của mình. Ngoài ra bị đơn hoàn toàn có quyền rút vốn thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ theo Khoản 5 Điều 76 Luật Doanh nghiệp 2014.

2. Bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Khoản 1 Điều 77 Luật Doanh nghiệp 2014.

Theo quy định chung về trình tự thủ tục chuyển nhượng vốn góp, các bên chủ động hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp dựa trên sự thỏa thuận của nhau. Công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi tỷ lệ góp vốn của các thành viên và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp tương ứng trên cơ sở hoàn thành việc chuyển nhượng vốn góp giữa các bên.

Như vậy, việc chuyển nhượng vốn điều lệ và thủ tục đăng ký thay đổi và thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện đã hoàn thành trên thực tế.

3. Đối với ngành nghề đăng ký kinh doanh: Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế (mã ngành 7912) đã được đăng ký và ghi nhận trên cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý tại thời điểm Công ty TNHH L1 được thành lập và sau này đổi sang mô hình công ty cổ phần. Tuy nhiên, để được hoạt động ngành nghề kinh doanh trên thực tế phải có các điều kiện theo quy định của pháp luật mà trong thời điểm trước khi xảy ra tranh chấp Công ty chưa đáp ứng được nên chưa đi vào hoạt động trên thực tế.

4. Công ty cho rằng nguyên đơn đã thực hiện không đúng quyền hạn, nghĩa vụ của một cổ đông đồng thời là một người quản lý doanh nghiệp đã và thực hiện một số hành vi vi phạm như sau:

(i) Theo quy định của điểm k khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và điểm i khoản 4 Điều 47 Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị có chức năng giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

(ii) Đồng thời, theo điểm d khoản 4 Điều 153 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều 51 Điều lệ Công ty, trong trường hợp phát hiện ra sai phạm (nếu có) của Giám đốc mà gây ảnh hưởng đến hoạt động công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp nội bộ (cuộc họp Hội đồng quản trị hay cuộc họp Đại hội đồng cổ đông) để tiến hành giải quyết các tranh chấp;

(iii) Trong vụ việc này, nguyên đơn đã cho rằng bị đơn có những sai phạm trong điều hành quản lý về di chuyển dòng tiền. Theo đó, nguyên đơn đã tự ý thực hiện các hành vi vi phạm như sau:

(a) Có hành vi lôi kéo học viên của Công ty bằng cách trực tiếp xông vào lớp học đang được giảng dạy để thông báo về các vấn đề tranh chấp nội bộ của Công ty, gây hoang mang cho học viên và đồng thời đề cập đến Trung tâm Hàn ngữ HIAST mà nguyên đơn đang điều hành, giảng dạy vào ngày 10/9/2018.

Theo đó, vào cùng ngày, 09 học viên đã nộp đơn xin rút tiền học ở Công ty và trong số đó có 08 học viên đã chuyển hồ sơ sang theo học tại Trung tâm Hàn ngữ.

(b) Có hành vi gây cản trở hoạt động giảng dạy của giảng viên, học viên bằng việc tự ý xông vào các lớp học đang được giảng dạy và yêu cầu giảng viên ngừng giảng, lên văn phòng gặp riêng Nguyên đơn vào ngày 11/9/2018;

5. Các hành vi vi phạm trên của nguyên đơn đã gây ra thiệt hại cho tình trạng hoạt động bình thường của Công ty.

(i) Cụ thể, có nhiều lớp học khó duy trì do không đủ học viên;

(ii) Bên cạnh đó, có các lớp học dù đang được duy trì hoạt động bình thường nhưng do nguyên đơn đã có hành vi cản trở, can thiệp vào giờ giảng dạy của giảng viên, học viên khiến giờ học kém hiệu quả và cả giảng viên, học viên cũng bị ảnh hưởng về tinh thần, chất lượng giảng dạy, học tập;

(iii) Đồng thời, trong các cuộc họp có sự tham gia của học viên, khi các vấn đề vốn dĩ thuộc về nội bộ công ty, có thể được áp dụng Điều lệ, quy chế nội bộ

và các quy định pháp luật để giải quyết tối ưu thì lại bị giải quyết công khai, rộng rãi gây ra những ảnh hưởng tiêu cực không đáng có đến các học viên, người thân và cả những học viên khác, kể cả những học viên tiềm năng trong tương lai; và

(iv) Những hậu quả kể trên còn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến danh tiếng của Công ty.

6. Công ty không có yêu cầu khác đối với vụ việc tranh chấp nói trên.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Hồng H trình bày:

Ngày 06/8/2018, bà H và ông T3 ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của ông Nguyễn Minh T3 tại Công ty TNHH L1. Theo hợp đồng, bà H nhận 10% vốn góp của ông T3 tại công ty TNHH L1. Trước khi ký kết hợp đồng với ông T3, ông T3 có nói với bà về việc kinh doanh thêm ngành Dịch vụ lữ hành Quốc tế và đã ký quỹ số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để xin giấy phép kinh doanh ngành nghề này. Trong suốt thời gian công ty L1 hoạt động, bà không được thông tin gì liên đến hoạt động kinh doanh của công ty. Bà chỉ biết đến thời điểm hiện tại tại công ty L1 vẫn chưa thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế. Đối với tranh chấp trong vụ án, bà không có yêu cầu độc lập và đồng ý với các ý kiến của nguyên đơn. Bà H yêu cầu được giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Hồng Á trình bày:

Bà và ông T3 có quen biết nhau. Khi công ty TNHH L1 do ông T3 là chủ sở hữu có nhu cầu chuyển đổi loại hình sang công ty Cổ phần, ông T3 đã đề nghị chuyển nhượng 10% vốn góp cho bà. Đồng thời bà cũng được biết ông T3 đã bán 40% vốn góp của ông tại công ty L1 cho ông Trịnh T và 10% vốn góp cho bà Lê Thị Hồng H. Ngày 6/8/2021, bà và ông T3 đã ký hợp đồng với nội dung chuyển nhượng 10% vốn với giá trị 186.800.000 đồng nhưng thực tế không có giao dịch tiền. Sau khi thực hiện giao dịch, bà không tham gia vào việc quản lý vận hành của công ty. Sau đó khoảng 1 tháng công ty phát sinh tranh chấp nội bộ nên ngày 20/9/2018 bà đã đề nghị chuyển nhượng lại phần vốn góp cho ông T3. Các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng lại và thực tế cũng không có giao dịch tiền. Việc tranh chấp giữa ông T3 và ông T, bà cho rằng mình không liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án. Bà cũng đề nghị được giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 669/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 127, Điều 131, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, điểm đ Khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q,

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh T.

[1.1] Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 06/8/2018 giữa ông Trịnh T và ông Nguyễn Minh T3 vô hiệu.

[1.2] Tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần L1 mã số doanh nghiệp 0314870861 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2018.

[1.3] Buộc ông Nguyễn Minh T3 trả cho ông Trịnh T số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu ông T3 chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền, ông T3 còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2022, ông Nguyễn Minh T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh T.

Ngày 31/5/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2318/QĐ-VKS-KDTM, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Dương Thị Hương T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà Nguyễn Hoàng L là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh T3 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2318/QĐ-VKS-KDTM ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong phần tranh luận, các đương sự và Luật sư trình bày như sau:

1. Bà Nguyễn Hoàng L là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh T3 trình bày: Vốn góp không phải được xác định trong tài khoản của doanh nghiệp. Để thành lập công ty thì ông T3 phải bỏ tiền ra thuê mặt bằng, thuê nhân viên. Ông T3 không hề trao đổi, thông tin cho ông T về nội dung công ty có vốn

01 tỷ đồng. Trong tổng số tiền 600 triệu đồng mà ông T chuyển vào tài khoản của công ty thì ông T3 chỉ rút ra 294 triệu sử dụng vào mục đích cá nhân, số còn lại vẫn đứng đồng sở hữu của 02 ông. Bản thân ông T có rút ra hơn 300 triệu đồng. Ông T3 không hề lừa dối ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T3, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

2. Bà Dương Thị Hương T1 trình bày: Xin bảo lưu toàn bộ các ý kiến và yêu cầu đã trình bày ở cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị và trình bày như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T3 làm trong thời hạn luật định và ông T3 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung: Tài khoản của Công ty TNHH L1 gần như không có tiền tại thời điểm ông T3 ký hợp đồng góp vốn với ông T. Các cổ đông khác như bà Á cũng xác định chỉ đứng tên cổ đông nhưng thực tế không góp đồng nào. Bản án sơ thẩm xác định ông T3 đã lừa dối ông T và tuyên buộc ông T3 phải trả lại 600 triệu đồng cho ông T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T3 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2318/QĐ-VKS-KDTM ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm trong thời hạn luật định; ông T3 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc rút kháng nghị: Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2318/QĐ-VKS-KDTM ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị đã rút theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trịnh T cho rằng đã bị ông Nguyễn Minh T3 lừa dối trong việc ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vào ngày 06/8/2018, tại thời điểm này ông chưa là thành viên của Công ty TNHH L1. Do đó, ông T khởi kiện ông T3 có địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên; yêu cầu ông T3 hoàn trả số tiền 600.000.000 đồng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2018 của Công ty cổ phần L1. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” là đúng quan hệ

pháp luật, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu kháng cáo:

[4.1] Tất cả các đương sự đều thừa nhận vào ngày 31/5/2018, 04/7/2018, ông T đã chuyển vào tài khoản số 258819079 của Công ty TNHH L1 tại Ngân hàng TMCP Á1 tổng cộng 600 triệu đồng và ngày 06/8/2018 ông T và ông T3 mới ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp; số điện thoại +84906310177 và tài khoản “trạng hana hcm 0327451” trên ứng dụng KaKaoTalk là của ông T; tài khoản “trạng hana hcm C với tên Lee N” là của ông T3. Do đó, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2] Về việc xác định vốn điều lệ của Công ty TNHH L1 (viết tắt là Công ty TNHH L1) và Công ty cổ phần L1 (viết tắt là Công ty cổ phần L1): Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH L1 và Công ty cổ phần L1 đều ghi vốn điều lệ là 1.868.000.000 đồng.

[4.3] Công ty TNHH L1 chuyển đổi thành Công ty cổ phần L1 vào ngày 14/8/2018, với vốn điều lệ đã đăng ký trước đó là 1.868.000.000 đồng, ông T3 là người đại diện pháp luật, các cổ đông gồm:

- Ông T3 sở hữu 7.472 cổ phần giá trị là 747.200.000 đồng (tỉ lệ 40%), thời điểm góp vốn 15/02/2018.

- Ông Trịnh T sở hữu 7.472 cổ phần giá trị là 747.200.000 đồng (tỉ lệ 40%), thời điểm góp vốn 06/8/2018.

- Bà Lê Thị Hồng H sở hữu 1.868 cổ phần giá trị là 186.800.000 đồng (tỉ lệ 10%), thời điểm góp vốn 06/8/2018.

- Bà Vũ Thị Hồng Á sở hữu 1.868 cổ phần giá trị là 186.800.000 đồng (tỉ lệ 10%), thời điểm góp vốn 06/8/2018.

[4.4] Tại bảng sao kê tài khoản của Công ty L1 do Ngân hàng Á1 cung cấp thể hiện ngày 01/5/2018, số tiền có trong tài khoản chỉ là 955.000 đồng. Chứng cứ này thể hiện số vốn điều lệ của Công ty L1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1.868.000.000 đồng hay 1.000.000.000 đồng theo nội dung trao đổi giữa ông T3 thông tin cho ông T để kêu gọi ông T góp vốn là số liệu không, không có thật.

Cũng theo tài liệu này thì từ ngày 01/5/2018 đến thời điểm đóng tài khoản là 29/01/2019 chỉ có mỗi ông T chuyển khoản 2 lần tổng số tiền 600.000.000 đồng, ngoài ra ông T3, bà H, bà Á không góp đồng nào. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà Á rằng việc ký kết hợp đồng góp vốn chỉ là hình thức chứ không hề có việc giao nhận chuyển tiền.

[4.5] Tin nhắn ngày 30/5/2018 trên ứng dụng Kakao Talk ông T3 nhắn cho ông T vốn thực tế của Công ty L1 là 1.000.000.000 đồng, trong đó ông T3 đã chi phí cụ thể cho công ty các khoản do ông T3 thống kê như sau: Chi phí đi lại ăn uống 80.000.000 đồng; Chi phí công tác 100.000.000 đồng; Chi phí thành lập

công ty 8.000.000 đồng; Chi phí Marketing công ty 15.000.000 đồng; Chi phí khách sạn 24.000.000 đồng; Chi phí Fanpage 5.000.000 đồng; Chi phí mở Website 20.000.000 đồng; Chi phí thuê Văn phòng 20.000.000 đồng; Chi phí Marketing Văn phòng 11.000.000 đồng; Chi phí dịch vụ Tuor Quốc tế 500.000.000 đồng (được các bên diễn giải là tiền ký quỹ để thực hiện hoạt động du lịch lữ hành). Tổng cộng là 783.000.000 đồng.

Ngoài ra, nội dung vi bằng còn thể hiện các nội dung sau:

Tài khoản Lee Nguyen nhắn “*Hiện tại em chưa kí quỹ và em sẽ kí quỹ cho đúng việc kí quỹ làm du lịch quốc tế*” (trang 8 vi bằng);

Tài khoản Lee Nguyen nhắn “*Hiện tại mẹ em suy thận cấp độ 4 về gia đình nhiều biến cố nên em dùng số tiền này giải quyết việc*” (trang 11 vi bằng);

Tài khoản Lee Nguyen nhắn “*Em nói anh việc kí quỹ em sai. Em không đúng với anh. Em rút tiền ra làm việc riêng. Em nhận. Em rút vì mẹ em bệnh em phải giúp gia đình. Còn việc chứng minh nộp tiền ngân hàng vì em chưa nộp tiền kí quỹ còn đăng ký ngành du lịch quốc tế em đã có hoạt động được rồi nhưng em chưa ký quỹ thôi. Em nói ngay từ đầu anh sẽ không chịu và lúc đó em không thể xoay tiền đâu khi tiền đổ vào công ty hết. Em sẽ trả hết vốn cho anh sau tháng 12 sau khi kết thúc các khóa học. Em không lừa anh gì cả, em đã thật lòng nói ra cho anh nghe. Mẹ em bệnh sao em nói với anh ngay được! Anh có nghĩ mẹ em bệnh không có tiền của em sẽ chết vì suy thận nên em chọn cách này*”.

Ngày 31/5/2018 khi ông T chuyển tiền vào tài khoản của công ty L1 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Ngày 04/6/2018, ông T3 đã rút 294.333.000 (hai trăm chín mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng ra khỏi tài khoản công ty. Tiếp theo 04/7/2018 ông T chuyển tiếp số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng thì ngày 05/7/2018, ông T3 đã rút toàn bộ số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Thực tế đến ngày 05/7/2018 các bên vẫn chưa ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Ngày 29/01/2019, ông T3 đã đóng tài khoản này của công ty tại Ngân hàng TMCP Á1. Tại đơn đề nghị đóng tài khoản, ông T3 có ghi số dư còn lại của các tài khoản tính đến thời điểm đóng tài khoản được chi trả chuyển khoản cho người hưởng thụ là Nguyễn Minh T3. Mặc dù số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng ông T chuyển khoản vào tài khoản của công ty L1 nhưng ông T3 là người rút toàn bộ số tiền này ra được ông T3 xác nhận tại biên bản ngày 06/9/2018 đồng ý hoàn trả 600.000 (sáu trăm triệu) đồng cho ông T và lời xác nhận của đại diện ông T3 tại phiên tòa sơ thẩm về việc ông T3 là người rút tiền.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T3 không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông T3 là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông T3 phải nộp theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, điểm a khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2318/QĐ-VKS-KDTM ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T3. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 669/2022/KDTM-ST ngày 18/5/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 127, Điều 131, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, điểm đ Khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh T.

[1.1] Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 06/8/2018 giữa ông Trịnh T và ông Nguyễn Minh T3 vô hiệu.

[1.2] Hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần L1 mã số doanh nghiệp 0314870861 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2018.

[1.3] Buộc ông Nguyễn Minh T3 trả cho ông Trịnh T số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu ông T3 chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền, ông T3 còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T3 phải nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng. Được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 2365 ngày 07/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T3 đã nộp xong.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa